

Phụ lục I:

BÁO CÁO THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG TẢI TRỌNG CỦA CÁC CẦU

(Kèm theo Công văn số: 1934/SGTVT-QLKCHTGT ngày 28/6/2022 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Hòa Bình)

TT	Quốc lộ/ đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng Thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)
A	Quốc lộ và đường 229 (Đường Trung ương ủy thác quản lý)				1185.1									
I	Quốc lộ				737.2									
1	QL.12B	Cầu Phú Lai	41+645	Huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình	11.2	1	8.0	7.0	H30-XB80					BT
2	QL.12B	Cầu Hàng Trạm	44+370	Huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình	11.2	1	19.0	12.0	H30-XB80					Tận dụng cầu cũ (bề rộng cầu cũ 8m), cập nhật cầu để đảm bảo bề rộng tương ứng đường 2 đầu cầu năm 2020
3	QL.12B	Cầu Giềng	54+350	Huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	12.0	1	7.1	6.5	H13-X60	(*)			H13-X60	BT
4	QL.12B	Cầu Búm	55+890	Huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	21.7	1	8.2	7.0	H30-XB80					BT
5	QL.12B	Cầu Lâm Hóa I	61+168	Huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	24.4	1	8.0	7.0	H30-XB80					BT
6	QL.12B	Cầu Cháy	64+352	Huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	15.3	1	7.4	6.5	H30-XB80					BT
7	QL.12B	Cầu Vụ Bản	67+150	Huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	103.6	4	8.0	7.0	H30-XB80					Kiểm định 2021
8	QL.12B	Cầu Xưa	71+540	Huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	27.1	1	8.0	7.0	H30-XB80					BT
9	QL.12B	Cầu Ốc	74+060	Huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	34.4	1	9.0	7.0	H30-XB80				H30-XB80	Dầm dầm sợi carbon tăng cường tải trọng thiết kế lên H30-XB80, thay thế lan can, kiểm định năm 2021 và bàn giao đưa vào sử dụng năm 2022
10	QL.12B	Cầu Khặng	77+700	Huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	22.1	1	8.7	7.7	H30-XB80					Tốt (kiểm định 2018)
11	QL.12B	Cầu Phung	79+250	Huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	73.2	3	8.0	7.0	H30-XB80					BT

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)
12	QL.12B	Cầu Đông Lai III	83+120	Huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	27.5	1	8.0	7.0	H30-XB80					BT
13	QL.12B	Cầu Đông Lai II	83+370	Huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	14.4	1	7.6	7.0	H30-XB80				H30-XB80	Sơn dầm chủ bằng thép năm 2013; Bàn mặt cầu dầm sợi carbon tăng cường tải trọng thiết kế lên H30-XB80, sơn dầm chủ bằng thép, thay thế lan can và kiểm định năm 2021
14	QL.12B	Cầu Đông Lai I	83+680	Huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	26.9	1	8.0	7.0	H30-XB80					BT
15	QL.12B	Cầu Thanh Hối II	86+200	Huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	26.7	1	7.6	7.0	H30-XB80					Dầm dầm sợi carbon tăng cường tải trọng thiết kế lên H30-XB80 năm 2014 (kiểm định 2018)
16	QL.12B	Cầu Thanh Hối I	87+110	Huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	30.8	1	8.9	7.0	H30-XB80					Dầm dầm sợi carbon tăng cường tải trọng thiết kế lên H30-XB80 năm 2014 (kiểm định 2018)
17	QL.12B	Cầu Quy Định	92+796	Huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	24.6	1	21.0	14.0	H30-XB80					BT
18	QL.12B	Cầu Mãn Đức	94+000	Huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	16.0	1	21.0	14.0	H30-XB80					BT
19	QL.21	Cầu Beo	60+700	Huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình	13.8	1	7.8	7.0	H30-XB80					BT
20	QL.21	Cầu Chôm	64+850	Huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình	9.3	1	7.6	7.0	H10-X60			10		Bơm keo Sikadur bịt kín các khe nứt đáy kết cấu nhịp cầu vòm năm 2019
21	QL.21	Cầu Chí	67+200	Huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình	7.6	1	8.0	7.0	H30-XB80					BT
22	QL.21	Cầu Vôi	69+250	Huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình	7.6	1	8.0	7.0	H30-XB80					BT
23	QL.21	Cầu Đầm Đa	82+053	Huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình	23.6	1	8.0	7.0	H30-XB80					Kiểm định 2021

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)
24	QL.21	Cầu Cà	85+873	Huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình	37.1	1	8.0	7.0	H30-XB80					Kiểm định 2021
25	QL.21	Cầu Lụa	89+290	Huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình	35.0	2	21.0	11.0	H30-XB80					BT
26	QL.21	Cầu Sung	91+406	Huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình	17.4	1	8.0	7.0	H30-XB80					BT
27	QL.21	Cầu Đồng Lãm	92+300	Huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình	19.6	1	8.0	7.0	H30-XB80					Kiểm định 2021
28	QL.70B	Cầu Nhùa	135+515	TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	22.8	1	9.0	8.0	H30-XB80					BT
29	QL.70B	Cầu Thia	140+487	TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	20.3	1	9.0	8.0	H30-XB80					BT
II	Đường 229				447.9									
1	Đường 12B	Cầu Thá	3+815	Huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình	7.0	1	8.0	7.0	H13-XB60	(*)			H13-XB60	BT
2	Đường 12B	Cầu Chẹo	6+780	Huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình	20.4	3	8.0	7.0	H13-XB60	(*)			H13-XB60	BT
3	Đường 12B	Cầu Đàm Rừng	13+283	Huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình	49.0	3	9.0	7.0	H13-XB60	(*)			H13-XB60	BT
4	Đường 12B	Cầu Ve	16+300	Huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình	19.3	1	8.0	7.3	H30-XB80					BT
5	Đường 12B	Cầu Chiềng	20+055	Huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình	63.0	4	9.0	7.1	H30-XB80					Dầm dãn sợi carbon tăng cường tải trọng thiết kế lên H30- XB80 năm 2015 (kiểm định 2017)
6	Đường 12B	Cầu Lạng	28+050	Huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình	123.0	5	8.5	6.8	H30-XB80	(*)				Dầm dãn sợi carbon tăng cường tải trọng thiết kế lên H30- XB80 năm 2015 (chưa kiểm định lại)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)
7	Đường 12B	Cầu Gò Chè	29+100	Huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình	36.4	2	9.0	7.1	H30-XB80					Dầm dãn sợi carbon tăng cường tải trọng thiết kế lên H30-XB80 năm 2015; tiếp tục Dầm dãn sợi carbon tăng cường tải trọng thiết kế lên H30-XB80 và kiểm định 2021
8	Đường 12B	Cầu Nam Thượng	32+336	Huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình	7.8	1	8.0	7.0	H13-X60	(*)			H13-X60	BT
9	Đường 12B	Cầu Sào Đông	36+417	Huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình	7.2	1	8.0	7.0	H13-X60	(*)			H13-X60	BT
10	Đường 12B	Cầu Mị	40+410	Huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình	7.2	1	8.0	6.8	H13-X60	(*)			H13-X60	BT
11	Đường 12B	Cầu Mư	42+980	Huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình	7.4	1	8.0	7.1	H13-X60	(*)			H13-X60	BT
12	Đường 12B	Cầu Bãi Khoai	43+731	Huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình	10.1	2	8.1	7.1	H13-X60	(*)			H13-X60	BT
13	Tuyến X2	Cầu Trò	25+450	Huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình	63.2	2	9.0	8.0	H30-XB80					BT
14	Tuyến T (Khoang - Nội)	Cầu Viêng	5+091	Huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình	27.0	1	7.0	6.0	H13-X60	(*)			H13-X60	BT

Ghi chú:

1. Các cầu phạm vi Sở GTVT tỉnh Hoà Bình quản lý không ghi trong bảng trên là các cầu không cấm biển tải trọng và đáp ứng tải trọng theo Thông tư của Bộ GTVT
2. Trong tài liệu này không công bố các cầu đang xây dựng.
3. Các trị số tại cột 11B gồm: Số hiệu thứ nhất giới hạn tổng tải trọng xe thân liền; Số hiệu thứ hai giới hạn tổng tải trọng xe đầu kéo kéo rơ mooc; Số hiệu thứ ba giới hạn tổng tải trọng xe thân liền kéo rơ mooc (tổng tải trọng bao gồm cả xe và hàng).
4. Chỉ số ghi ở cột 11C thể hiện tải trọng tối đa ghi trên Biển số 115 "Hạn chế trọng lượng xe" (Biển số theo QCVN 41:2019/BGTVT. Ví dụ: Ở cột 11C có ghi số "17" nghĩa là cầu có cấm biển Hạn chế trọng lượng xe từ 17 tấn trở lên.
5. Cầu nào mà ở cột 11A có ghi ký hiệu (*) là cầu đang chờ kiểm định, trước mắt tải trọng khai thác theo tải trọng thiết kế tại cột 11D.